

Số: 2966/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 28 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc tạm giao chỉ tiêu số lượng người làm việc, hợp đồng theo
Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan, tổ chức hành chính,
đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Hà Giang năm 2019**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tạm phê duyệt tổng số lượng người làm việc và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức hội đặc thù tỉnh Hà Giang năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Tổ chức - Nội vụ tỉnh tại Tờ trình số 85/TTr-BTC-NV ngày 28 tháng 12 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tạm giao chỉ tiêu số lượng người làm việc, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Hà Giang năm 2019 (có Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện:

1. Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm quản lý, sử dụng chỉ tiêu số lượng người làm việc, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP (gọi tắt là biên chế viên chức, hợp đồng 68) của cơ quan, đơn vị được giao tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định hiện hành.

2. Trưởng Ban Tổ chức - Nội vụ tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, thanh tra quá trình tuyển dụng, quản lý, sử dụng, điều chỉnh cơ cấu chức danh nghề nghiệp theo biên chế viên chức, hợp đồng 68 của các cơ quan, đơn vị được giao năm 2019 theo đúng quy định của pháp luật.

3. Giao Giám đốc Sở Tài chính tham mưu cân đối ngân sách và thực hiện việc cắt giảm kinh phí đối với các cơ quan, đơn vị có biên chế viên chức, hợp đồng 68 giảm trừ năm 2019; trường hợp số lượng người làm việc và số lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP hiện có trong chỉ tiêu được giao của đơn vị lớn hơn tổng biên chế viên chức, hợp đồng 68 được Ủy ban nhân dân tỉnh giao năm 2019 (*viên chức, lao động hợp đồng 68 trong biên chế hiện có/biên chế viên chức, hợp đồng 68 được giao năm 2019*), thì cắt giảm kinh phí khi cơ quan, đơn vị đó có người nghỉ hưu, thôi việc hoặc nghỉ tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ, Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh, đủ để cắt giảm bằng biên chế viên chức, hợp đồng 68 được giao năm 2019.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

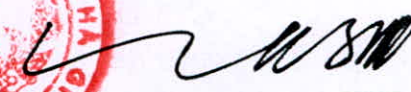
Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Tổ chức - Nội vụ tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ (B/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (B/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: PVP (NC), CV NC, KTTH;
- Ban Tổ chức - Nội vụ tỉnh (03 bản);
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- VNPT ioffice;
- Lưu: VT. 



CHỦ TỊCH


Nguyễn Văn Sơn

PHỤ LỤC
TẠM GIAO CHỈ TIÊU SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH
SỐ 68/2000/NĐ-CP TRONG CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỈNH HÀ GIANG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 2966/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tạm giao năm 2019						Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp VH TT & DL	Sự nghiệp Khác	Sự nghiệp GD & ĐT	Hợp đồng theo ND số 68/2000/NĐ-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng UBND tỉnh giao (I+II+III)	25.347	3.887	624	630	19.887	319	Tổng toàn tỉnh giảm 654 chỉ tiêu; trong đó sự nghiệp: 92 Y tế, 09 VH TT & DL, 13 Khác, 514 GD & ĐT, 26 hợp đồng 68.
I	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH	6.716	3.887	193	526	1.882	228	Tổng các Sở, ban, ngành giảm 179 chỉ tiêu; trong đó sự nghiệp: 92 Y tế, 02 VH TT & DL, 09 Khác, 58 GD & ĐT, 18 hợp đồng 68.
1	Ban Tổ chức - Nội vụ	1	0	0	0	0	1	Giảm 01 chỉ tiêu so với năm 2018
1.1	Trong đó: Văn phòng	1					1	Giảm 01 hđ 68 điều chuyển về UBND huyện Quản Bạ
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	143	16	0	58	58	11	Giảm 05 chỉ tiêu, trong đó: 01 sự nghiệp khác, 02 sự nghiệp GD, 02 HĐ 68
2.1	Trung tâm Dịch vụ việc làm	16			14		2	
2.2	Trung tâm Chữa bệnh giáo dục lao động xã hội	26			22		4	Giảm 01 chỉ tiêu (hợp đồng 68) so với năm 2018
2.3	Quỹ Bảo trợ Trẻ em	4			4			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tạm giao năm 2019						Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp VHTT&DL	Sự nghiệp Khác	Sự nghiệp GD & ĐT	Hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2.4	Trung tâm Công tác xã hội tỉnh	37	16		18		3	Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp khác) và giảm 01 chỉ tiêu hợp đồng 68 so với năm 2018
2.5	Trường Trung cấp DTNT - GDTX Bắc Quang	60				58	2	Giảm 02 chỉ tiêu (sự nghiệp GD) so với năm 2018
3	Sở Kế hoạch & Đầu tư	9	0	0	7	0	2	
3.1	Trong đó: Văn phòng Sở	2					2	
3.2	Trung tâm xúc tiến đầu tư	7			7			
4	Sở Giao thông vận tải	3	0	0	0	0	3	
4.1	Trong đó: Văn phòng Sở	2					2	
4.2	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	1					1	
5	Sở Xây dựng	2	0	0	0	0	2	
5.1	Trong đó: Văn phòng Sở	2					2	
6	Sở Tài chính	9	0	0	6	0	3	
6.1	Trong đó: Văn phòng Sở	3					3	
6.2	Trung tâm Dịch vụ tài chính	6			6			
7	Sở Ngoại vụ	4	0	0	1	0	3	Giảm 01 chỉ tiêu so với năm 2018
7.1	Trong đó: Văn phòng Sở	3					3	Giảm 01 chỉ tiêu (hợp đồng 68) so với năm 2018
7.2	Trung tâm Thông tin tư vấn và Dịch vụ đối ngoại	1			1			
8	Sở Tư pháp	38	0	0	34	0	4	
8.1	Trong đó: Văn phòng Sở	3					3	
8.2	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	22			21		1	
8.3	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản	7			7			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tạm giao năm 2019						Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp VH TT & DL	Sự nghiệp Khác	Sự nghiệp GD & ĐT	Hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
8.4	Phòng công chứng số 1	6			6			
9	Sở Tài nguyên & Môi trường	104	0	0	102	0	2	Giảm 03 chỉ tiêu, trong đó: 02 sự nghiệp khác, 01 HĐ 68
9.1	Trong đó: Văn phòng Sở	1					1	Giảm 01 chỉ tiêu (hợp đồng 68) so với năm 2018
9.2	Chi cục Bảo vệ môi trường	1					1	
9.3	Trung tâm Công nghệ thông tin	14			14			
9.4	Văn phòng đăng ký đất đai	56			56		0	
9.5	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và Môi trường	12			12			
9.6	Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên	20			20			Giảm 02 chỉ tiêu (sự nghiệp khác) so với năm 2018
10	Sở Khoa học & Công nghệ	25	0	0	23	0	2	Giảm 01 chỉ tiêu so với năm 2018
10.1	Trong đó: Văn phòng Sở	1					1	
10.2	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1					1	
10.3	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng thuộc Chi cục tiêu chuẩn ĐLCL	6			6			
10.4	Trung tâm Thông tin & Chuyển giao công nghệ mới	17			17			Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp khác) so với năm 2018
11	Sở Công thương	25	0	0	19	0	6	
11.1	Trong đó: Văn phòng Sở	3					3	
11.3	Trung tâm Khuyến công & Xúc tiến công thương	22			19		3	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tạm giao năm 2019						Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp VH TT & DL	Sự nghiệp Khác	Sự nghiệp GD & ĐT	Hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
12	Sở Văn hoá, Thể thao & Du lịch	221	0	193	0	0	28	Giảm 05 chỉ tiêu, trong đó: 01 sự nghiệp khác, 02 sự nghiệp VH TT & DL, 02 HĐ 68
12.1	Trong đó: Văn phòng Sở	2					2	
12.2	Ban quản lý Công viên địa chất toàn cầu CNU đồng văn	23		22			1	
12.3	Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch	22		19	0		3	Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp khác) so với năm 2018
12.4	Bảo tàng tỉnh	19		15			4	Giảm 01 chỉ tiêu (HĐ 68) so với năm 2018
12.5	Thư viện tỉnh	15		13			2	
12.6	Đoàn Nghệ thuật tỉnh	47		35			12	Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp VH) so với năm 2018 Giảm 01 chỉ tiêu (HĐ 68) so với năm 2018
12.7	Trung tâm Văn hoá - Triển lãm	25		24			1	
12.8	Trung tâm Huấn luyện & Thi đấu TDTT	30		28			2	
12.9	Trung tâm Phát hành phim & Chiếu bóng	38		37			1	Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp VH) so với năm 2018
a	Gồm: Văn phòng Trung tâm	12		11			1	
b	Đội chiếu bóng 10 huyện	26		26				Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp VH TT & DL) so với năm 2018
13	Sở Thông tin & Truyền thông	13	0	0	9	0	4	
13.1	Trong đó: Văn phòng Sở	3					3	
13.2	Trung tâm Công nghệ thông tin & Truyền thông	10			9		1	
14	Sở Nông nghiệp & PTNT	227	0	0	199	0	28	Giảm 06 chỉ tiêu, trong đó: 04 sự nghiệp khác, 02 HĐ 68

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tạm giao năm 2019						Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp VHTT&DL	Sự nghiệp Khác	Sự nghiệp GD & ĐT	Hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
14.1	Trong đó: Văn phòng Sở	2					2	
14.2	Chi cục Quản lý chất lượng - Nông Lâm sản và Thủy sản	1					1	
14.3	Chi cục Kiểm lâm	12					12	Giảm 01 chỉ tiêu (HD 68) so với năm 2018
14.4	Chi cục Thủy lợi	0						
14.5	Chi cục Kinh tế hợp tác và PTNT	0						
14.6	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	51			50		1	Giảm 02 chỉ tiêu (sự nghiệp khác) so với năm 2018
14.7	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	38			37		1	Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp khác) so với năm 2018
14.8	Chi cục Lâm nghiệp	1					1	
14.9	Trung tâm Khuyến nông	18			17		1	
14.10	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	17			16		1	
14.11	Trung tâm Thủy sản	10			9		1	
14.12	Trung tâm Khoa học kỹ thuật Giống cây trồng Đạo Đức	21			20		1	- Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp khác) so với năm 2018 để điều chuyển sang BQL rừng đặc dụng Phong Quang. - Giảm 01 chỉ tiêu (HD 68) so với năm 2018.
14.13	Trung tâm Giống cây trồng & vật nuôi Phố Bàng	22			20		2	
14.14	Ban quản lý rừng đặc dụng Bát Đại Sơn	5			5			Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp khác) so với năm 2018
14.15	Ban quản lý Rừng đặc dụng Du Già	8			7		1	
14.16	Ban quản lý Rừng đặc dụng Phong Quang	6			6		0	Tăng 01 chỉ tiêu (sự nghiệp khác) so với năm 2018, do được điều chuyển từ TT KHTT giống cây trồng Đạo Đức sang

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tạm giao năm 2019						Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp VHTT&DL	Sự nghiệp Khác	Sự nghiệp GD & ĐT	Hợp đồng theo ND số 68/2000/NĐ-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
14.17	Ban quản lý Rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh	8			7		1	
14.18	Quỹ Bảo vệ & Phát triển rừng	1			1			
14.19	Văn phòng điều phối chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM	6			4		2	
15	Sở Giáo dục & Đào tạo	1.815	0	0	0	1.766	49	Giảm 55 chỉ tiêu, trong đó: 51 sự nghiệp GD&ĐT, 04 HĐ 68
15.1	Trong đó: Văn phòng Sở	2					2	
15.2	Các Trường phổ thông trực thuộc Sở	1.701				1.657	44	
2.1	Trường THPT Chuyên	80				79	1	Trong 80 chỉ tiêu gồm: Quản lý 04; Kế toán 01; Thiết bị TN 02; Thư viện 02; Y tế trường học 01; Văn thư +Thủ quỹ 01; Giáo vụ + Đào tạo 02; KTV-CNTT 01; Giáo viên THPT 65; 01 hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP.
2.2	Trường THPT Lê Hồng Phong	69				68	1	Trong 69 chỉ tiêu gồm: Quản lý 04; Kế toán 01; Thiết bị TN 02; Thư viện 01; Văn thư +Thủ quỹ 01; Giáo viên THPT 59; 01 hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP.
2.3	Trường THPT Ngọc Hà	54				53	1	Trong 54 chỉ tiêu gồm: Quản lý 04; Kế toán 01; Thiết bị TN 02; Thư viện 01; Y tế trường học 01; Văn thư +Thủ quỹ 01; Giáo viên THPT 43; 01 hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP.

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tạm giao năm 2019						Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp VH TT & DL	Sự nghiệp Khác	Sự nghiệp GD & ĐT	Hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2.4	Trường THPT Vị Xuyên	67				66	1	Trong 67 chỉ tiêu gồm: Quản lý 04; Kế toán 01; Thiết bị TN 02; Thư viện 01; Y tế trường học 01; Văn thư +Thủ quỹ 01; Giáo viên THPT 56; 01 hợp đồng theo Nghị định 68/2000/ND-CP.
2.5	Trường THPT Việt Lâm	51				50	1	Trong 51 chỉ tiêu gồm: Quản lý 04; Kế toán 01; Thiết bị TN 02; Thư viện 01; Y tế trường học 01; Văn thư +Thủ quỹ 01; Giáo viên THPT 41; 01 hợp đồng theo Nghị định 68/2000/ND-CP.
2.6	Trường THPT Việt Vinh	72				71	1	Trong 72 chỉ tiêu gồm: Quản lý 04; Kế toán 01; Thiết bị TN 02; Thư viện 01; Y tế trường học 01; Văn thư +Thủ quỹ 01; Giáo viên THPT 61; 01 hợp đồng theo Nghị định 68/2000/ND-CP.
2.7	Trường THCS&THPT Liên hiệp	46				45	1	Trong 46 chỉ tiêu gồm: Quản lý 03; Kế toán 01; Thiết bị TN 01; Thư viện 01; Y tế trường học 01; Văn thư +Thủ quỹ 01; Đoàn - Đội 01; Giáo viên THPT 23; 13 giáo viên THCS; 01 hợp đồng theo Nghị định 68/2000/ND-CP.
2.8	Trường THPT Hùng An	68				67	1	Trong 68 chỉ tiêu gồm: Quản lý 04; Kế toán 01; Thiết bị TN 02; Thư viện 01; Y tế trường học 01; Văn thư +Thủ quỹ 01; Giáo viên THPT 57; 01 hợp đồng theo Nghị định 68/2000/ND-CP.
2.9	Trường THPT Đồng Yên	53				52	1	Trong 53 chỉ tiêu gồm: Quản lý 04; Kế toán 01; Thiết bị TN 02; Thư viện 01; Y tế trường học 01; Giáo viên THPT 43; 01 hợp đồng theo Nghị định 68/2000/ND-CP.
2.10	Trường THPT Xuân Giang	63				62	1	Trong 63 chỉ tiêu gồm: Quản lý 04; Kế toán 01; Thiết bị TN 02; Thư viện 01; Y tế trường học 01; Văn thư +Thủ quỹ 01; Giáo viên THPT 52; 01 hợp đồng theo Nghị định 68/2000/ND-CP.

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tạm giao năm 2019						Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp VH TT & DL	Sự nghiệp Khác	Sự nghiệp GD & ĐT	Hợp đồng theo ND số 68/2000/NĐ-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2.11	Trường THPT Quang Bình	41				40	1	Trong 41 chỉ tiêu gồm: Quản lý 03; Kế toán 01; Văn thư + Thủ quỹ 01; Y tế trường học 01; Giáo viên THPT 34; 01 hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP.
2.12	Trường THPT Hoàng Su Phì	52				51	1	Trong 52 chỉ tiêu gồm: Quản lý 03; Kế toán 01; Thiết bị TN 01; Thư viện 01; Y tế trường học 01; Văn thư + Thủ quỹ 01; Giáo viên THPT 43; 01 hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP.
2.13	Trường THPT Xín Mần	50				49	1	Trong 50 chỉ tiêu gồm: Quản lý 03; Kế toán 01; Thiết bị TN 01; Y tế trường học 01; Văn thư + Thủ quỹ 01; Giáo viên THPT 42; 01 hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP.
2.14	Trường THPT Đồng Văn	41				40	1	Trong 41 chỉ tiêu gồm: Quản lý 03; Kế toán 01; Thiết bị TN 01; Thư viện 01; Y tế trường học 01; Văn thư + Thủ quỹ 01; Giáo viên THPT 32; 01 hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP.
2.15	Trường THPT Yên Minh	44				43	1	Trong 44 chỉ tiêu gồm: Quản lý 03; Kế toán 01; Thiết bị TN 01; Thư viện 01; Y tế trường học 01; Văn thư + Thủ quỹ 01; Giáo viên THPT 35; 01 hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP.
2.16	Trường THPT Quản Bạ	49				48	1	Trong 49 chỉ tiêu gồm: Quản lý 03; Kế toán 01; Y tế trường học 01; Văn thư + Thủ quỹ 01; Giáo viên THPT 42; 01 hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP.
2.17	Trường THPT Bắc Mê	45				44	1	Trong 45 chỉ tiêu gồm: Quản lý 03; Kế toán 01; Thiết bị TN 01; Thư viện 01; Y tế trường học 01; Văn thư + Thủ quỹ 01; Giáo viên THPT 36; 01 hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP.
2.18	Trường THPT Mèo Vạc	48				47	1	Trong 48 chỉ tiêu gồm: Quản lý 03; Kế toán 01; Văn thư + Thủ quỹ 01; Giáo viên THPT 42; 01 hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP.

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tạm giao năm 2019						Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp VH TT & DL	Sự nghiệp Khác	Sự nghiệp GD & ĐT	Hợp đồng theo ND số 68/2000/NĐ-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2.19	Trường THPT Tân Quang	42				41	1	Trong 42 chỉ tiêu gồm: Quản lý 03; Kế toán 01; Thiết bị TN 01; Thư viện 01; Y tế trường học 01; Giáo viên THPT 34; 01 hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP.
2.20	Trường THPT Kim Ngọc	36				35	1	Trong 36 chỉ tiêu gồm: Quản lý 03; Kế toán 01; Thiết bị TN 01; Thư viện 01; Y tế trường học 01; Văn thư +Thủ quỹ 01; Giáo viên THPT 27; 01 hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP.
2.21	Trường THPT Mậu Duệ	32				31	1	Trong 32 chỉ tiêu gồm: Quản lý 02; Kế toán 01; Thiết bị TN 01; Thư viện 01; Y tế trường học 01; Văn thư +Thủ quỹ 01; Giáo viên THPT 24; 01 hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP.
2.22	Trường THPT Quyết Tiến	22				22	0	Trong 22 chỉ tiêu gồm: Quản lý 02; Kế toán 01; Thiết bị TN 01; Thư viện 01; Y tế trường học 01; Giáo viên THPT 16.
2.23	Trường THCS&THPT Phương Tiến	40				39	1	Trong 40 chỉ tiêu gồm: Quản lý 03; Kế toán 01; Thiết bị TN 01; Thư viện 01; Y tế trường học 01; Văn thư +Thủ quỹ 01; Đoàn đội 01; Giáo viên THCS 10; Giáo viên THPT 20; 01 hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP.
2.24	Trường THCS&THPT Nà Chì	51				50	1	Trong 51 chỉ tiêu gồm: Quản lý 03; Kế toán 01; Thiết bị TN 02; Thư viện 01; Y tế trường học 01; Văn thư +Thủ quỹ 01; Đoàn đội 01; Giáo viên THCS 13; Giáo viên THPT 27; 01 hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP.
2.25	Trường THCS&THPT Minh Ngọc	43				42	1	Trong 43 chỉ tiêu gồm: Quản lý 03; Kế toán 01; Thiết bị TN 01; Thư viện 01; Y tế trường học 01; Văn thư +Thủ quỹ 01; Đoàn đội 01; Giáo viên THCS 14; Giáo viên THPT 19; 01 hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP.

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tạm giao năm 2019						Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp VH TT & DL	Sự nghiệp Khác	Sự nghiệp GD & ĐT	Hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2.26	Trường THCS&THPT Linh Hồ	61				60	1	Trong 61 chỉ tiêu gồm: Quản lý 03; Kế toán 01; Thiết bị TN 02; Thư viện 01; Y tế trường học 01; Văn thư +Thủ quỹ 01; Đoàn đội 01; Giáo viên THCS 28; Giáo viên THPT 22; 01 hợp đồng theo Nghị định 68/2000/ND-CP.
2.27	Trường THCS&THPT Tùng Bá	54				54	0	Trong 54 chỉ tiêu gồm: Quản lý 03; Kế toán 01; Thiết bị TN 01; Thư viện 01; Y tế trường học 01; Văn thư +Thủ quỹ 01; Đoàn đội 01; Giáo viên THCS 25; Giáo viên THPT 20.
2.28	Trường THCS và THPT Xín Mần	31				31	0	Trong 31 chỉ tiêu gồm: Quản lý 02; Kế toán 01; Y tế trường học 01; Văn thư +Thủ quỹ 01; Đoàn đội 01; Giáo viên THCS 06; Giáo viên THPT 19.
2.29	Trường THCS & THPT Thông Nguyên	40				39	1	Trong 40 chỉ tiêu gồm: Quản lý 03; Kế toán 01; Thiết bị TN 01; Thư viện 01; Y tế trường học 01; Giáo viên THCS 10; Giáo viên THPT 22; 01 hợp đồng theo Nghị định 68/2000/ND-CP.
2.30	Trường PTDT Nội trú THPT tỉnh	61				61	0	Trong 61 chỉ tiêu gồm: Quản lý 04; Kế toán 01; Thiết bị TN 01; Thư viện 01; Y tế trường học 02; Văn thư +Thủ quỹ 01; Hành chính phục vụ 11; Giáo vụ + Đào tạo 02; KTV-CNTT 01; Giáo viên THPT là 37.
2.31	Trường PTDT Nội trú THCS & THPT huyện Yên Minh	71				62	9	Trong 71 chỉ tiêu gồm: Quản lý 04; Kế toán 01; Thiết bị TN 01; Y tế trường học 01; Văn thư +Thủ quỹ 01; Hành chính phục vụ 06; Giáo vụ + Đào tạo 01; KTV-CNTT 01; Đoàn đội 01; Giáo viên THCS 20; Giáo viên THPT là 25; 09 hợp đồng theo Nghị định 68/2000/ND-CP.

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tạm giao năm 2019						Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp VH TT & DL	Sự nghiệp Khác	Sự nghiệp GD & ĐT	Hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2.32	Trường PTDT Nội trú THCS & THPT huyện Bắc Quang	78				69	9	Trong 78 chỉ tiêu gồm: Quản lý 04; Kế toán 01; Thiết bị TN 02; Thư viện 01; Y tế trường học 02; Văn thư + Thủ quỹ 01; Hành chính phục vụ 06; Giáo vụ + Đào tạo 02; KTV-CNTT 01; Đoàn đội 01; Giáo viên THCS 18; Giáo viên THPT là 30; 09 hợp đồng theo Nghị định 68/2000/ND-CP.
2.33	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp	46				46	0	Trong 46 chỉ tiêu gồm: Quản lý 03; Kế toán 01; Thiết bị TN 01; Thư viện 01; Văn thư + Thủ quỹ 01; Hành chính phục vụ 01; Giáo vụ + Đào tạo 05; Giáo viên THPT 13; Giáo viên dạy nghề 20.
15.3	<i>Trường Chuyên nghiệp thuộc Sở</i>	112				109	3	
	Trường Cao đẳng Sư phạm	112				109	3	<i>Giảm 13 chỉ tiêu so với năm 2018. Trong đó: 01 thư viện, 01 kế toán, 01 văn thư, 01 hành chính, 08 chỉ tiêu giảng viên, 01 chỉ tiêu HĐ 68</i>
16	Sở Y tế	3.970	3.871	0	0	58	41	Giảm 100 chỉ tiêu, trong đó: 92 sự nghiệp y tế, 05 sự nghiệp GD&ĐT, 03 hợp đồng 68
16.1	<i>Các đơn vị tuyển tỉnh</i>	1.106	1.034	0	0	58	14	
1.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	484	483				1	Giảm 20 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế), giảm 01 chỉ tiêu hợp đồng 68 so với năm 2018.
1.2	Bệnh viện Y dược cổ truyền	131	130				1	Giảm 02 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế), giảm 01 chỉ tiêu hợp đồng 68 so với năm 2018.
1.3	Bệnh viện Lao & bệnh phổi	107	105				2	Giảm 02 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
1.4	Bệnh viện phục hồi chức năng	72	70				2	Giảm 02 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
1.5	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	146	144				2	Giảm 05 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tạm giao năm 2019						Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp VHTT&DL	Sự nghiệp Khác	Sự nghiệp GD & ĐT	Hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1.6	Trung tâm Kiểm nghiệm	28	27				1	Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
1.7	Trung tâm Giám định Y khoa	14	13				1	
1.8	Trung tâm Pháp y	14	13				1	
1.9	Bệnh viện Mắt	50	49				1	
1.10	Trường Trung cấp Y tế	60				58	2	Giảm 05 chỉ tiêu (sự nghiệp GD) so với năm 2018
16.2	Các đơn vị tuyến huyện, thành phố	2.864	2.837	0	0	0	27	
2.1	<i>huyện Mèo Vạc</i>	222	219	0	0	0	3	
a	Trung tâm Y tế huyện	30	29				1	Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
b	Bệnh viện đa khoa huyện	84	82				2	Giảm 02 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
-	Phòng khám ĐKKV Xín Cái	10	10					
-	Phòng khám ĐKKV Niêm Sơn	10	10					
e	Trung tâm Dân số - KHHGĐ	6	6					
f	Các trạm Y tế xã, phường, thị trấn	82	82					Giảm 02 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
2.2	<i>huyện Đồng Văn</i>	235	232	0	0	0	3	
a	Trung tâm Y tế huyện	30	29				1	Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
b	Bệnh viện đa khoa huyện	85	83				2	Giảm 02 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
-	Phòng khám ĐKKV Phố Bàng	10	10					
-	Phòng khám ĐKKV Lũng Phìn	10	10					
e	Trung tâm Dân số - KHHGĐ	5	5					Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
f	Các trạm Y tế xã, phường, thị trấn	95	95					Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
2.3	<i>huyện Yên Minh</i>	324	321	0	0	0	3	
a	Trung tâm Y tế huyện	31	30				1	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tạm giao năm 2019						Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp VH TT & DL	Sự nghiệp Khác	Sự nghiệp GD & ĐT	Hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
b	Bệnh viện đa khoa KV Yên Minh	171	169				2	Giảm 03 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
-	Phòng khám ĐKKV Mậu Duệ	15	15					
-	Phòng khám ĐKKV Bạch Đích	10	10					
-	Phòng khám ĐKKV Lũng Hồ	10	10					
f	Trung tâm Dân số - KHHGĐ	4	4					Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
g	Các trạm Y tế xã, phường, thị trấn	83	83					Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
2.4	<i>huyện Quán Bạ</i>	214	212	0	0	0	2	
a	Trung tâm Y tế huyện	32	31				1	
b	Bệnh viện đa khoa huyện	86	85				1	Giảm 02 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
-	Phòng khám ĐKKV Đông Hà	11	11					
-	Phòng khám ĐKKV Tùng Vài	11	11					
e	Trung tâm Dân số - KHHGĐ	5	5					Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
f	Các trạm Y tế xã, phường, thị trấn	69	69					Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
2.5	<i>huyện Bắc Mê</i>	191	189	0	0	0	2	
a	Trung tâm Y tế huyện	29	28				1	Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
b	Bệnh viện đa khoa huyện	80	79				1	Giảm 02 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
-	Phòng khám ĐKKV Minh Ngọc	10	10					
-	Phòng khám ĐKKV Đường Âm	10	10					
e	Trung tâm Dân số - KHHGĐ	5	5					Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
f	Các trạm Y tế xã, phường, thị trấn	57	57					Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
2.6	<i>huyện Hoàng Su Phì</i>	352	349	0	0	0	3	
a	Trung tâm Y tế huyện	31	30				1	
b	Bệnh viện đa khoa KV HSP	172	170				2	Giảm 02 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tạm giao năm 2019						Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp VH TT & DL	Sự nghiệp Khác	Sự nghiệp GD & ĐT	Hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Phòng khám ĐKKV Thông Nguyên	10	10					
-	Phòng khám ĐKKV Nậm Dịch	10	10					
-	Phòng khám ĐKKV Chiến Phố	10	10					
f	Trung tâm Dân số - KHHGĐ	5	5					Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
g	Các trạm Y tế xã, phường, thị trấn	114	114					Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
2.7	<i>huyện Xín Mần</i>	310	306	0	0	0	4	
a	Trung tâm Y tế huyện	30	29				1	
b	Bệnh viện đa khoa huyện	93	92				1	Giảm 02 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
c	Bệnh viện đa khoa Nà Chì	78	76				2	Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
-	Phòng khám ĐKKV Ngán Chiên	10	10					
e	Trung tâm Dân số - KHHGĐ	6	6					
f	Các trạm Y tế xã, phường, thị trấn	93	93					Giảm 02 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
2.8	<i>huyện Bắc Quang</i>	401	399	0	0	0	2	
a	Trung tâm Y tế huyện	31	30				1	Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
b	Bệnh viện đa khoa KV Bắc Quang	221	220				1	Giảm 02 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế), giảm 01 chỉ tiêu hợp đồng 68 so với năm 2018
-	Phòng khám ĐKKV Liên Hiệp	10	10					
-	Phòng khám ĐKKV Đồng Yên	15	15					
e	Trung tâm Dân số - KHHGĐ	5	5					Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
f	Các trạm Y tế xã, phường, thị trấn	119	119					Giảm 03 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
2.9	<i>huyện Quang Bình</i>	241	239	0	0	0	2	
a	Trung tâm Y tế huyện	30	29				1	Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
b	Bệnh viện đa khoa huyện	106	105				1	Giảm 03 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tạm giao năm 2019						Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp VH TT & DL	Sự nghiệp Khác	Sự nghiệp GD & ĐT	Hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Phòng khám ĐKKV Xuân Giang	25	25					
d	Trung tâm Dân số - KHHGĐ	5	5					Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
e	Các trạm Y tế xã, phường, thị trấn	75	75					Giảm 03 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
2.10	<i>huyện Vị Xuyên</i>	304	302	0	0	0	2	
a	Trung tâm Y tế huyện	27	26				1	Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
b	Bệnh viện đa khoa huyện	134	133				1	Giảm 02 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
-	Phòng khám ĐKKV Bạch Ngọc	10	10					
d	Trung tâm Dân số - KHHGĐ	3	3					Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
e	Các trạm Y tế xã, phường, thị trấn	130	130					Giảm 03 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
2	<i>thành phố Hà Giang</i>	70	69	0	0	0	1	
a	Trung tâm Y tế thành phố	31	30				1	Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
b	Trung tâm Dân số - KHHGĐ	4	4					Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
c	Các trạm Y tế xã, phường, thị trấn	35	35					Giảm 03 chỉ tiêu (sự nghiệp Y tế) so với năm 2018
17	Văn phòng HĐND tỉnh	13	0	0	7	0	6	
17.1	Trong đó: Văn phòng	6					6	
17.2	Trung tâm Thông tin	7			7			
18	Văn phòng UBND tỉnh	57	0	0	36	0	21	Giảm 02 chỉ tiêu so với năm 2018
18.1	Trong đó: Văn phòng	15					15	Giảm 01 chỉ tiêu hợp đồng 68 so với năm 2018
18.2	Ban Thi đua khen thưởng	1					1	
18.3	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	12			9		3	Tăng 03 chỉ tiêu (sự nghiệp khác) do điều chuyển từ Trung tâm Hành chính công và Trung tâm Thông tin - Công báo sang Chi cục Văn thư lưu trữ

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tạm giao năm 2019						Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp VH TT & DL	Sự nghiệp Khác	Sự nghiệp GD & ĐT	Hợp đồng theo NĐ số 68/2000/NĐ-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
18.4	Trung tâm Hành chính công	4			2		2	Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp khác) điều chuyển sang Chi cục Văn thư lưu trữ
18.5	Trung tâm Thông tin - Công báo	14			14			Giảm 02 chỉ tiêu (sự nghiệp khác) điều chuyển sang Chi cục Văn thư lưu trữ
18.6	Nhà khách Văn phòng UBND tỉnh	11			11			
19	Thanh Tra nhà nước tỉnh	2	0	0	0	0	2	
20	Ban Dân tộc	4	0	0	0	0	4	
	Trong đó: Văn phòng	4					4	
21	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	31	0	0	25	0	6	Giảm 01 chỉ tiêu so với năm 2018
21.1	Trong đó: Văn phòng Ban	16			13		3	
21.2	Trung tâm Dịch vụ, tư vấn và hạ tầng Khu kinh tế	15			12		3	Giảm 01 chỉ tiêu (hợp đồng 68) so với năm 2018
II	<u>CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CẤP TỈNH</u>	283	0	112	0	168	3	Tổng các đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh giảm 02 chỉ tiêu sự nghiệp văn hóa
1	Đài Phát thanh và Truyền hình	113		112	0		1	Giảm 02 chỉ tiêu so với năm 2018
1.1	Trong đó: Đài tỉnh	74		73	0		1	
1.2	Trung tâm Phát sóng công trời Quận Bạ	13		13				
1.3	Trung tâm Phát sóng PT - TH Núi Cấm	13		13				Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp VH) so với năm 2018
1.4	Trung tâm Sản xuất chương trình PT-TH tiếng Dân tộc	13		13				Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp VH) so với năm 2018

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tạm giao năm 2019						Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp VHTT&DL	Sự nghiệp Khác	Sự nghiệp GD & ĐT	Hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Trường Cao đẳng Kỹ thuật và Công nghệ	170				168	2	
III	UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ	18.348	0	319	104	17.837	88	Tổng huyện giảm 473 chỉ tiêu: trong đó sự nghiệp: 05 VHTT&DL, 4 Khác, 456 GD&ĐT, 08 hợp đồng 68.
1	UBND huyện Mèo Vạc	1.718	0	25	7	1.683	3	Giảm 52 chỉ tiêu sự nghiệp GD so với năm 2018
1.1	Trong đó: HĐ 68 của khối cơ quan chuyên môn	1					1	
1.2	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Du lịch	26		25			1	
1.3	Trạm Khuyến nông	7			7			
1.4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	26				26		Giảm 02 chỉ tiêu (sự nghiệp GD&ĐT) so với năm 2018
1.5	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	1.658				1.657	1	Tổng số 1.658 chỉ tiêu gồm: Quản lý 144; GV Mầm non 366; GV tiểu học 637; GV THCS là 372; Chuyên trách Đội 37; Thư viện - Thí nghiệm 36; Kế toán 20; Y tế trường học 37; Hành chính phục vụ 08; 01 Hợp đồng theo Nghị định 68/NĐ-CP. (Giảm 50 chỉ tiêu, gồm: 14 Gv THCS, 20 Gv Tiểu học, 12 Gv mầm non, 01 kế toán, 02 thư viện, 01 y tế.)
2	UBND huyện Đồng Văn	1.738	0	28	7	1.699	4	Giảm 50 chỉ tiêu sự nghiệp GD so với năm 2018
2.1	Trong đó: HĐ 68 của khối cơ quan chuyên môn	2					2	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tạm giao năm 2019						Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp VH TT & DL	Sự nghiệp Khác	Sự nghiệp GD & ĐT	Hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2.2	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Du lịch	28		28			0	
2.3	Trạm Khuyến nông	7			7			
2.4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	36				36		
2.5	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	1.665				1.663	2	Tổng số 1.665 chỉ tiêu gồm: Quản lý 122; GV Mầm non 404; GV tiểu học là 682; GV THCS là 320; Chuyên trách Đội 28; Thư viện - Thí nghiệm 33; Kế toán 29; Y tế trường học 30; Hành chính phục vụ 15, 02 Hợp đồng theo Nghị định 68/NĐ-CP. (Giảm 50 chỉ tiêu, gồm: 10 Gv THCS, 17 Gv Tiểu học, 17 Gv mầm non, 05 đoàn đội, 01 thư viện)
3	UBND huyện Yên Minh	1.972	0	27	11	1.925	9	Giảm 49 chỉ tiêu so với năm 2018, trong đó sự nghiệp: Khác 01, GD&ĐT 47, 01 hợp đồng 68
3.1	Trong đó: HĐ 68 của khối cơ quan chuyên môn	4					4	
3.2	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Du lịch	28		27			1	
3.3	Trạm Khuyến nông	6			6			
3.4	Ban Quản lý rừng phòng hộ	5			5			Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp khác) so với năm 2018
3.5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	35				34	1	Giảm 01 chỉ tiêu (hợp đồng 68) so với năm 2018

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tạm giao năm 2019						Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp VH TT & DL	Sự nghiệp Khác	Sự nghiệp GD & ĐT	Hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
3.6	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	1.894				1.891	3	Tổng số 1.894 chỉ tiêu gồm: Quản lý 154; GV Mầm non 535; GV tiểu học là 763; GV THCS là 311; Chuyên trách Đội 37; Thư viện - Thí nghiệm 37; Kế toán 21; Y tế trường học 33; 03 Hợp đồng theo Nghị định 68/ND-CP. (Giảm 47 chỉ tiêu, gồm: 10 Gv THCS, 20 Gv Tiểu học, 17 Gv mầm non)
4	UBND huyện Quản Bạ	1.441	0	24	6	1.403	8	Giảm 33 chỉ tiêu, trong đó sự nghiệp: Văn hóa 01, Khác 01, GD&ĐT 31
4.1	Trong đó: HĐ 68 của khối cơ quan chuyên môn	4					4	Tăng 01 hợp đồng 68 do điều chuyển từ Ban Tổ chức - Nội vụ về
4.2	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Du lịch	25		24			1	Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp VH) so với năm 2018
4.3	Trạm Khuyến nông	6			6			Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp khác) so với năm 2018
4.4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	33				33		
4.5	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	1.373				1.370	3	Tổng số 1.373 chỉ tiêu gồm: Quản lý 113; GV Mầm non 430; GV tiểu học là 452; GV THCS là 241; Chuyên trách Đội 27; Thư viện - Thí nghiệm 30; Kế toán 31; Y tế trường học 28; Hành chính phục vụ 18, 03 Hợp đồng theo Nghị định 68/ND-CP. (Giảm 32 chỉ tiêu, gồm: 05 Gv THCS, 17 Gv Tiểu học, 09 Gv mầm non, 01 HĐ68)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tạm giao năm 2019						Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp VH TT & DL	Sự nghiệp Khác	Sự nghiệp GD & ĐT	Hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
5	UBND huyện Bắc Mê	1.357	0	29	11	1.310	7	Giảm 37 chỉ tiêu, trong đó: 01 VH TT & DL, 35 GD & ĐT, 01 hợp đồng 68
5.1	Trong đó: HD 68 của khối cơ quan chuyên môn	3					3	
5.2	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Du lịch	30		29			1	Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp VH) so với năm 2018
5.3	Trạm Khuyến nông	5			5			
5.4	Ban Quản lý rừng phòng hộ	6			6			
5.5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	32				32	0	Giảm 03 chỉ tiêu (sự nghiệp GD) so với năm 2018. Giảm 01 chỉ tiêu (HD 68) so với năm 2018.
5.6	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	1.281				1.278	3	Tổng số 1.281 chỉ tiêu gồm: Quản lý 121; GV Mầm non 286; GV tiểu học là 505; GV THCS là 241; Chuyên trách Đội 26; Thư viện - Thí nghiệm 30; Kế toán 23; Y tế trường học 27; Hành chính phục vụ 19, 03 Hợp đồng theo Nghị định 68/ND-CP. (Giảm 32 chỉ tiêu, gồm: 23 Gv Tiểu học, 08 kế toán, 01 y tế)
6	UBND huyện Hoàng Su Phì	1.670	0	30	15	1.622	3	Giảm 39 chỉ tiêu, trong đó sự nghiệp: 01 VH TT & DL, 38 GD & ĐT.
6.1	Trong đó: HD 68 của khối cơ quan chuyên môn	3					3	
6.2	Trung tâm Văn hóa, TT & DL	30		30				Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp VH) so với 2018
6.3	Trạm Khuyến nông	8			8			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tạm giao năm 2019						Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp VH TT & DL	Sự nghiệp Khác	Sự nghiệp GD & ĐT	Hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
6.4	Ban Quản lý rừng phòng hộ	7			7			
6.5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	35				35		
6.6	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	1.587				1.587		Tổng số 1.587 chỉ tiêu gồm: Quản lý 156; GV Mầm non 443; GV tiểu học là 515; GV THCS là 304; Chuyên trách Đội 40; Thư viện - Thí nghiệm 41; Kế toán 29; Y tế trường học 46; Hành chính phục vụ 13. (Giảm 38 chỉ tiêu, gồm: 04 quản lý, 06 Gv THCS, 20 Gv Tiểu học, 03 đoàn đội, 02 thư viện, 03 kế toán)
7	UBND huyện Xín Mần	1.557	0	27	7	1.514	9	Giảm 46 chỉ tiêu, trong đó sự nghiệp: 45 GD&ĐT, 01 hợp đồng 68
7.1	Trong đó: HĐ 68 của khối cơ quan chuyên môn	5					5	Giảm 01 chỉ tiêu (HĐ 68) so với năm 2018
7.2	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Du lịch	28		27			1	
7.3	Trạm Khuyến nông	7			7			
7.4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	35				34	1	Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp GD) so với năm 2018
7.5	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	1.482				1.480	2	Tổng số 1.482 chỉ tiêu gồm: Quản lý 141; GV Mầm non 400; GV tiểu học 501; GV THCS là 276; Chuyên trách Đội 39; Thư viện - Thí nghiệm 42; Kế toán 32; Y tế trường học 32; Hành chính phục vụ 17, 02 Hợp đồng theo Nghị định 68/NĐ-CP. (Giảm 44 chỉ tiêu, gồm: 03 Gv THCS, 16 Gv Tiểu học, 17 Gv mầm non, 06 y tế, 02 hành chính phục vụ)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tạm giao năm 2019						Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp VH TT & DL	Sự nghiệp Khác	Sự nghiệp GD & ĐT	Hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
8	UBND huyện Bắc Quang	2.281	0	39	12	2.216	14	Giảm 77 chỉ tiêu, trong đó sự nghiệp: 46 GD&ĐT, 01 hợp đồng 68.
8.1	Trong đó: HĐ 68 của khối cơ quan chuyên môn	3					3	
8.2	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Du lịch	40		39			1	
8.3	Trung tâm dịch vụ và chuyển giao KHKT về NLN huyện Bắc Quang	12			12			
8.4	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	2.226				2.216	10	Tổng số 2.226 chỉ tiêu gồm: Quản lý 210; GV Mầm non 663; GV tiểu học là 710; GV THCS là 427; Chuyên trách Đội 54; Thư viện - Thí nghiệm 24; Kế toán 62; Y tế trường học 42; Hành chính phục vụ 24; 10 Hợp đồng theo Nghị định 68/NĐ-CP. (Giảm 47 chỉ tiêu, gồm: 12 quản lý, 06 Gv THCS, 17 Gv Tiểu học, 11 Gv mầm non, 01 HĐ68)
9	UBND huyện Quang Bình	1.425	0	27	8	1.379	11	Giảm 41 chỉ tiêu, trong đó: 02 Văn hóa, 38 GD&ĐT, 01 hợp đồng 68
9.1	Trong đó: HĐ 68 của khối cơ quan chuyên môn	4					4	
9.2	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Du lịch	28		27			1	Giảm 02 chỉ tiêu (sự nghiệp VH) so với năm 2018
9.3	Trạm Khuyến nông	8			8			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tạm giao năm 2019						Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp VH TT & DL	Sự nghiệp Khác	Sự nghiệp GD & ĐT	Hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
9.4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	36				36	0	Giảm 01 chỉ tiêu (sự nghiệp GD) so với năm 2018
9.5	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	1.349				1.343	6	Tổng số 1.349 chỉ tiêu gồm: Quản lý 116; GV Mầm non 387; GV tiểu học là 446; GV THCS là 260; Chuyên trách Đội 29; Thư viện - Thí nghiệm 28; Kế toán 30; Y tế trường học 33; Hành chính phục vụ 14; 06 Hợp đồng theo Nghị định 68/ND-CP. (Giảm 38 chỉ tiêu, gồm: 04 quản lý, 05 Gv THCS, 12 Gv Tiểu học, 12 Gv mầm non, 02 thư viện, 02 hành chính phục vụ, 01 HĐ68)
10	UBND huyện Vị Xuyên	2.191	0	34	13	2.136	8	Giảm 54 chỉ tiêu, trong đó sự nghiệp: 02 sn khác, 51 GD&ĐT, 01 hợp đồng 68.
10.1	Trong đó: HĐ 68 của khối cơ quan chuyên môn	3					3	
10.2	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Du lịch	35		34			1	
10.3	Trạm Khuyến nông	6			6			Giảm 02 chỉ tiêu (SN khác) so với 2018
10.4	Ban Quản lý rừng phòng hộ	7			7			
10.5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	34				34	0	Giảm 01 chỉ tiêu (HĐ 68) so với năm 2018

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tạm giao năm 2019						Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp VH TT & DL	Sự nghiệp Khác	Sự nghiệp GD & ĐT	Hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
10.6	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	2.106				2.102	4	Tổng số 2.106 chỉ tiêu gồm: Quản lý 177; GV Mầm non 627; GV tiểu học là 683; GV THCS là 374; Chuyên trách Đội 51; Thư viện - Thí nghiệm 53; Kế toán 38; Y tế trường học 44; Hành chính phục vụ 55; 04 Hợp đồng theo Nghị định 68/ND-CP. (Giảm 51 chỉ tiêu, gồm: 04 quản lý, 33 Gv THCS, 14 Gv Tiểu học)
11	UBND thành phố Hà Giang	998	0	29	7	950	12	Giảm 23 chỉ tiêu, trong đó sự nghiệp: 23 GD&ĐT, 02 hợp đồng 68.
11.1	Trong đó: HD 68 của khối cơ quan chuyên môn	5					5	Tăng 02 chỉ tiêu HD 68, do điều chuyển từ TT giải quyết thủ tục hành chính công sang (giải thể)
11.2	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Du lịch	31		29	1		1	Tăng 01 chỉ tiêu sn khác, điều chuyển từ TT giải quyết thủ tục hành chính công sang (do đã giải thể trung tâm)
11.3	Trạm Khuyến nông	6			6			
11.4	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	956				950	6	Tổng số 956 chỉ tiêu gồm: Quản lý 95; GV Mầm non 322; GV tiểu học là 238; GV THCS là 182; Chuyên trách Đội 19; Thư viện - Thí nghiệm 20; Kế toán 32; Y tế trường học 29; Hành chính phục vụ 13; 06 Hợp đồng theo Nghị định 68/ND-CP. (Giảm 24 chỉ tiêu, gồm: 04 quản lý, 03 kế toán, 03 y tế, 02 thư viện, 01 đoàn đội, 06 GV mầm non, 04 Gv Tiểu học, 01 HD68)